BINH THUAN QUALITY PLASTIC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
DN: C=VN, S=TỈNH NINH BÌNH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0700823506
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 15:26:52+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Viet Nam.

Điện thoại: (84-24) 3388 8899

Telephone: (84-24) 3388 8899

Website: bqp.com.vn Email: info@bqp.com.vn

Số: 03-10/2026/CBTT-BQP *Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

No. 03-10/2026/CBTT-BQP *Ninh Binh, October 20, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE ON FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội**

To:
- *State Securities Commission of Vietnam*
- *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**

Name of company: BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán/Stock code: BQP

Địa chỉ: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Viet Nam.

Điện thoại liên hệ/*Tel: (84-24) 3388 8899*

Website: bqp.com.vn E-mail: info@bqp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026/ *The Financial Statements for Quarter 2 of 2026:*

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc/*Separate Financial Statements (The listed organization has no subsidiaries, and the superior accounting unit has affiliated entities):*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*Consolidated Financial Statements (The listed organization has subsidiaries)*;

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (The listed organization has dependent accounting units with separate accounting systems);*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

  - Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán)/*The auditing organization issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for financial statements that have been reviewed or audited):*

    ☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

    Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

    ☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

  - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025/*Profit after tax for the reporting period shows a difference of 5% or more before and after the audit, resulting in a change from loss to profit or vice versa (for the audited financial statements for 2025):*

    ☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

    Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

    ☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

  - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after corporate income tax in the statement of profit or loss for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year*:

    ☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

    Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

    ☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

  - Lợi nhuận sau thuế trong ký báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period shows a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

    ☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

    Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

    ☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/

   This information was disclosed on company's website on October 20, 2026 as in the link https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/

Tài liệu đính kèm/Attached document:

- *Báo cáo tài chính Quý 2. 2026/ The Financial Statements for Quarter 2 of 2026*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/LEGAL REPRESENTATIVE

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



LƯƠNG HỮU HOAN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	07 - 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/04/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**472.005.246.551**	**445.611.582.749**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**24.055.387.972**	**20.519.816.362**
111	1. Tiền		4.004.266.442	582.633.460
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.051.121.530	19.937.182.902
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	07	**110.213.523.082**	**39.639.697.019**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		110.213.523.082	39.639.697.019
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**105.273.620.818**	**189.785.433.961**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	93.411.319.260	191.139.963.052
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	15.045.046.571	2.664.642.226
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.818.371.792	1.981.945.488
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(6.001.116.805)	(6.001.116.805)
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**231.325.849.766**	**194.759.805.907**
141	1. Hàng tồn kho		231.325.849.766	194.759.805.907
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.136.864.913**	**906.829.500**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	576.340.323	320.055.373
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		560.524.590	586.774.127
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**104.273.887.871**	**116.448.875.138**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	**16.417.500**
215	1. Phải thu dài hạn khác	06	-	16.417.500
220	**II. Tài sản cố định**		**87.597.747.121**	**99.086.609.590**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	87.074.764.106	98.123.685.035
222	*- Nguyên giá*		*194.036.099.481*	*198.478.680.430*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(106.961.335.375)*	*(100.354.995.395)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	522.983.015	962.924.555
225	*- Nguyên giá*		*3.877.089.431*	*3.877.089.431*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.354.106.416)*	*(2.914.164.876)*
270	**III. Tài sản dài hạn khác**		**16.676.140.750**	**17.345.848.048**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	16.676.140.750	17.345.848.048
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**576.279.134.422**	**562.060.457.887**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/04/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**324.028.912.246**	**326.412.728.789**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**324.028.912.246**	**326.389.275.220**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	31.762.409.729	166.770.117.616
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	63.800.000
314	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	4.245.146.908	3.685.248.089
315	4.	Phải trả người lao động		1.708.175.865	1.385.951.946
316	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.751.109.696	573.742.821
320	6.	Phải trả ngắn hạn khác	15	431.092.581	777.640.674
321	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	284.130.977.467	153.132.774.074
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		-	**23.453.569**
339	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	23.453.569
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**18**	**252.250.222.176**	**235.647.729.098**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		185.000.000.000	185.000.000.000
411a		*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*185.000.000.000*	*185.000.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn		17.101.170.000	17.101.170.000
420	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.149.052.176	33.546.559.098
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*33.546.559.098*	*802.420.831*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*16.602.493.078*	*32.744.138.267*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**576.279.134.422**	**562.060.457.887**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích	Phạm Thị Bích	Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 02a - DN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**340.873.367.347**	**345.177.893.003**	**660.675.861.339**	**622.885.637.843**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	7.813.655	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**340.873.367.347**	**345.177.893.003**	**660.668.047.684**	**622.885.637.843**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**320.928.971.709**	**328.303.900.129**	**623.524.186.537**	**592.055.853.380**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**19.944.395.638**	**16.873.992.874**	**37.143.861.147**	**30.829.784.463**
21	**6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.968.020.258	700.364.316	3.085.163.753	789.516.406
23	8. Chi phí tài chính	22	7.327.002.356	2.531.982.370	10.619.004.941	4.385.464.214
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		7.318.232.159	*2.354.567.395*	10.603.719.931	*4.208.049.239*
25	9. Chi phí bán hàng	23	1.955.138.996	1.310.070.891	3.573.865.599	2.639.561.574
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.812.629.775	4.380.881.634	5.409.725.342	6.773.547.529
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.817.644.769**	**9.351.422.295**	**20.626.429.018**	**17.820.727.552**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 02a - DN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
31	12. Thu nhập khác	25	213.468.350	101.611	249.853.535	44.940.278
32	13. Chi phí khác	26	23.120.431	830.004	97.054.579	155.837.652
40	**14. Lợi nhuận khác**		**190.347.919**	**(728.393)**	**152.798.956**	**(110.897.374)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**11.007.992.688**	**9.350.693.902**	**20.779.227.974**	**17.709.830.178**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.207.175.849	935.091.270	4.176.734.896	1.786.505.662
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**8.800.816.839**	**8.415.602.632**	**16.602.493.078**	**15.923.324.516**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**476**	**561**	**897**	**1.062**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích	Phạm Thị Bích	Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a - DN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*20.779.227.974*	*17.709.830.178*
	2. Điều chỉnh cho các khoản		*18.565.217.997*	*17.247.768.987*
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.046.916.496	12.045.516.051
03	- Các khoản dự phòng		-	1.649.368.392
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15.117.363	157.914.197
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(3.100.535.793)	(813.078.892)
06	- Chi phí đi vay		10.603.719.931	4.208.049.239
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*39.344.445.971*	*34.957.599.165*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		85.417.560.065	(8.867.540.866)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(36.566.043.859)	(21.342.214.862)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(134.240.808.461)	(11.400.189.560)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		413.422.348	(783.494.412)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(10.242.574.665)	(4.208.992.248)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.665.989.303)	(2.761.920.515)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(59.539.987.904)*	*(14.406.753.298)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.000.000.000)	(7.205.410.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.650.000.000	2.038.541.667
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.573.826.063)	(16.284.122.411)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.700.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.024.077.430	1.397.714.172
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(67.899.748.633)*	*(17.353.276.754)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		333.088.176.257	148.166.207.876
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(201.792.608.815)	(125.473.189.410)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(320.817.618)	(690.492.617)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(16.675.823.499)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*130.974.749.824*	*5.326.702.350*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong Kỳ**		**3.535.013.287**	**(26.433.327.702)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**20.519.816.362**	**40.494.041.518**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		558.323	(49.544)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ**	**03**	**24.055.387.972**	**14.060.664.272**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích	Phạm Thị Bích	Lương Hữu Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận ("gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Theo Nghị quyết số 0901/2024/NQ-BTD ngày 05/04/2024, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận đã quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần và đổi tên Công ty. Ngày 15/04/2024, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 và bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13 ngày 10/02/2026 là 185.000.000.000 đồng tương ứng với 18.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 127 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2026 là: 115 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa;
- Bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế hướng dẫn trước đây theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,… được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định và thuê tài chính được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	3,5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:
- Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Công ty thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình nên được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế trong đó Công ty được miễn thuế trong vòng 2 năm đầu tiên kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Tiền mặt	343.561.434	324.422.408
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.660.705.008	258.211.052
Các khoản tương đương tiền (i)	20.051.121.530	19.937.182.902
	24.055.387.972	**20.519.816.362**

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng với lãi suất từ 2,39%/năm đến 3,2%/năm tại các ngân hàng thương mại.

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan	**4.733.321.078**	-	**3.292.477.647**	-
- Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	2.995.835.064	-	1.881.877.647	-
- Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	603.993.614	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	409.514.400	-	1.283.400.000	-
- Công ty Cổ phần Khuôn mẫu Nhựa Việt Nam	275.076.000	-	127.200.000	-
- Công ty Cổ phần BPG Shinnihon	448.902.000	-	-	-
Phải thu các khách hàng	**88.677.998.182**	-	**187.847.485.405**	-
- Công ty TNHH đầu tư Quốc tế KLS	-	-	13.241.633.639	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Techcom	21.232.681.590	-	21.088.820.032	-
- Công ty Cổ phần Yến Thịnh Invest	15.595.556.715	-	16.857.488.550	-
- Các đối tượng khác	51.849.759.877	-	136.659.543.184	-
	93.411.319.260	-	**191.139.963.052**	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho bên liên quan	**14.753.685.906**	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Bình Thuận	14.753.685.906	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	**291.360.665**	**(95.738.000)**	**2.664.642.226**	**(95.738.000)**
- Công ty CP tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam	17.000.000	(17.000.000)	17.000.000	**(17.000.000)**
- Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	78.738.000	(78.738.000)	78.738.000	(78.738.000)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ HTP Lộc Phát	-	-	2.505.184.200	-
- Các đối tượng khác	195.622.665	-	63.720.026	-
	15.045.046.571	**(95.738.000)**	**2.664.642.226**	**(95.738.000)**

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**2.818.371.792**	**(125.754.000)**	**1.981.945.488**	**(125.754.000)**
- Tạm ứng	-	-	23.814.000	-
- Ký cược, ký quỹ	194.236.129	-	177.818.629	-
- Phải thu lãi tiền gửi	2.396.144.928	-	1.527.740.592	-
- Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
- Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính	102.236.735	-	126.593.267	-
- Phải thu khác	-	-	225.000	-
b) Dài hạn	**-**	**-**	**16.417.500**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	-	-	16.417.500	-
	2.818.371.792	**(125.754.000)**	**1.998.362.988**	**(125.754.000)**

7 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			01/04/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	**110.213.523.082**	**110.213.523.082**	**-**	**39.639.697.019**	**39.639.697.019**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	110.213.523.082	110.213.523.082	-	39.639.697.019	39.639.697.019	-
	110.213.523.082	**110.213.523.082**	**-**	**39.639.697.019**	**39.639.697.019**	**-**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 13 tháng, với lãi suất từ 4,5%/năm đến 8,8%/năm tại các ngân hàng thương mại.

8. NỢ XẤU

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	78.738.000	(78.738.000)	78.738.000	(78.738.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	17.000.000	(17.000.000)	17.000.000	(17.000.000)
- Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
- SMC Electric (HK) Limited	4.215.752.249	(4.215.752.249)	4.215.752.249	(4.215.752.249)
- SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	718.682.056	(718.682.056)	718.682.056	(718.682.056)
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Gia Việt	845.190.500	(845.190.500)	845.190.500	(845.190.500)
	6.001.116.805	**(6.001.116.805)**	**6.001.116.805**	**(6.001.116.805)**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	168.443.136.590	-	135.841.909.180	-
- Thành phẩm	53.266.360.347	-	31.753.383.006	-
- Hàng hóa	9.616.352.829	-	27.164.513.721	-
	231.325.849.766	**-**	**194.759.805.907**	**-**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm	190.311.456	100.495.712
- Công cụ, dụng cụ	141.878.868	85.761.658
- Các khoản khác	244.149.999	133.798.003
	576.340.323	**320.055.373**
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất trả trước	15.425.612.161	15.625.502.041
- Công cụ, dụng cụ	220.587.679	500.725.394
- Chi phí xây dựng, sửa chữa, lắp đặt	822.207.364	1.105.165.542
- Các khoản khác	207.733.546	114.455.071
	16.676.140.750	**17.345.848.048**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/04/2026	72.903.487.206	119.688.322.614	4.374.104.650	234.505.600	1.278.260.360	198.478.680.430
Số tăng trong Kỳ	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
- Mua sắm	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
Số giảm trong Kỳ	-	(6.442.580.949)	-	-	-	(6.442.580.949)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.442.580.949)	-	-	-	(6.442.580.949)
Tại ngày 30/09/2026	**72.903.487.206**	**115.245.741.665**	**4.374.104.650**	**234.505.600**	**1.278.260.360**	**194.036.099.481**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/04/2026	21.624.305.327	74.991.891.328	2.630.964.062	199.764.449	908.070.229	100.354.995.395
- Khấu hao trong kỳ	1.933.526.346	8.292.208.275	303.870.456	19.651.560	57.718.319	10.606.974.956
Số giảm trong Kỳ	-	(4.000.634.976)	-	-	-	(4.000.634.976)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.000.634.976)	-	-	-	(4.000.634.976)
Tại ngày 30/09/2026	**23.557.831.673**	**79.283.464.627**	**2.934.834.518**	**219.416.009**	**965.788.548**	**106.961.335.375**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/04/2026	51.279.181.879	44.696.431.286	1.743.140.588	34.741.151	370.190.131	98.123.685.035
Tại ngày 30/09/2026	**49.345.655.533**	**35.962.277.038**	**1.439.270.132**	**15.089.591**	**312.471.812**	**87.074.764.106**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/04/2026	3.877.089.431	3.877.089.431
Tại ngày 30/09/2026	**3.877.089.431**	**3.877.089.431**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/04/2026	2.914.164.876	2.914.164.876
- Trích khấu hao	439.941.540	439.941.540
Tại ngày 30/09/2026	**3.354.106.416**	**3.354.106.416**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/04/2026	962.924.555	962.924.555
Tại ngày 30/09/2026	**522.983.015**	**522.983.015**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả bên liên quan	**51.275.338**	**51.275.338**	**117.685.449.055**	**117.685.449.055**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	-	89.944.904.134	89.944.904.134
- Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	-	-	84.440.000	84.440.000
- Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	-	-	27.750.000	27.750.000
- Công ty Cổ phần BPG Trading	-	-	12.694.816.600	12.694.816.600
- Công ty Cổ phần BPG Retail	51.275.338	51.275.338	1.310.526.631	1.310.526.631
- Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Bình Thuận	-	-	13.623.011.690	13.623.011.690
b) Phải trả người bán khác	**31.711.134.391**	**31.711.134.391**	**49.084.668.561**	**49.084.668.561**
- Công ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Baltic	13.354.593.325	13.354.593.325	13.354.593.325	13.354.593.325
- Công ty Cổ phần Á Đông ADG	-	-	12.931.050.000	12.931.050.000
- Công ty TNHH Nhựa Cao su TIEE ING Việt Nam	2.848.003.500	2.848.003.500	1.450.414.000	1.450.414.000
- Phải trả người bán khác	15.508.537.566	15.508.537.566	21.348.611.236	21.348.611.236
	31.762.409.729	**31.762.409.729**	**166.770.117.616**	**166.770.117.616**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	717.472.712	356.327.446
- Thưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh	656.390.859	-
- Chi phí phải trả khác	377.246.125	217.415.375
	1.751.109.696	**573.742.821**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	224.579.500	628.931.587
- Các khoản phải trả khác	206.513.081	148.709.087
	431.092.581	**777.640.674**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2026		Trong Kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	152.729.169.899	152.729.169.899	333.088.176.257	201.792.608.815	284.024.737.341	284.024.737.341
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm	49.996.266.873	49.996.266.873	57.282.327.452	65.954.558.701	41.324.035.624	41.324.035.624
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	29.998.438.360	29.998.438.360	33.610.097.342	33.611.806.823	29.996.728.879	29.996.728.879
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	32.734.464.666	32.734.464.666	32.703.972.838	32.734.464.666	32.703.972.838	32.703.972.838
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 - TP Hồ Chí Minh	40.000.000.000	40.000.000.000	40.042.079.025	40.042.079.025	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - CN Đông Anh	-	-	69.449.699.600	29.449.699.600	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	403.604.175	403.604.175	23.453.569	320.817.618	106.240.126	106.240.126
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	333.243.459	333.243.459	-	285.637.260	47.606.199	47.606.199
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	70.360.716	70.360.716	23.453.569	35.180.358	58.633.927	58.633.927
	153.132.774.074	**153.132.774.074**	**333.111.629.826**	**202.113.426.433**	**284.130.977.467**	**284.130.977.467**
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	23.453.569	23.453.569	-	23.453.569	-	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	23.453.569	23.453.569	-	23.453.569	-	-
	23.453.569	**23.453.569**	**-**	**23.453.569**	**-**	**-**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu Kỳ	Số phải nộp đầu Kỳ	Số phải nộp trong Kỳ	Số đã thực nộp trong Kỳ	Số phải thu cuối Kỳ	Số phải nộp cuối Kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.001.109.481	1.001.109.481	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	35.719.914	35.719.914	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.665.989.303	4.176.734.896	3.665.989.303	-	4.176.734.896
- Thuế thu nhập cá nhân	-	19.258.786	68.412.012	19.258.786	-	68.412.012
- Các loại thuế khác	-	-	70.597.263	70.597.263	-	-
	-	**3.685.248.089**	**5.352.573.566**	**4.792.674.747**	**-**	**4.245.146.908**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2025	150.000.000.000	-	802.420.831	150.802.420.831
Tăng vốn trong năm	35.000.000.000	17.500.000.000	-	52.500.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(398.830.000)	-	(398.830.000)
Lãi trong năm	-	-	32.744.138.267	32.744.138.267
Tại ngày 31/03/2026	**185.000.000.000**	**17.101.170.000**	**33.546.559.098**	**235.647.729.098**
Lãi trong Kỳ này	-	-	16.602.493.078	16.602.493.078
Tại ngày 30/09/2026	**185.000.000.000**	**17.101.170.000**	**50.149.052.176**	**252.250.222.176**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2026	Tỷ lệ	01/04/2026
	%	VND	%	VND
Công ty CP Tập đoàn nhựa Bình Thuận	50,28%	93.017.330.000	50,28%	93.017.330.000
Công ty Cổ phần BPG Invest	16,22%	30.000.000.000	16,22%	30.000.000.000
Các cổ đông khác	33,50%	61.982.670.000	33,50%	61.982.670.000
	100,00%	**185.000.000.000**	**100,00%**	**185.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**185.000.000.000**	**150.000.000.000**
- Vốn góp đầu kỳ	185.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	185.000.000.000	150.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/04/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*18.500.000*	*18.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*18.500.000*	*18.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	650.181.871.061	617.578.610.489
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.493.990.278	5.307.027.354
	660.675.861.339	**622.885.637.843**
Các khoản giảm trừ doanh thu	***7.813.655***	**-**
Hàng bán bị trả lại	*7.813.655*	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**660.668.047.684**	**622.885.637.843**
Trong đó: Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	**271.535.630.139**	**267.074.620.808**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	264.934.268.720	262.502.868.988
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	426.250.000	21.600.000
Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Bình Thuận	4.985.252.134	4.550.151.820
Công ty Cổ phần Dịch vụ đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	379.180.000	-
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu Nhựa Việt Nam	254.700.000	-
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	555.979.285	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	620.226.995.120	588.679.284.834
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.297.191.417	3.376.568.546
	623.524.186.537	**592.055.853.380**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.892.481.766	787.037.225
Lãi chênh lệch tỷ giá	192.681.987	2.479.181
	3.085.163.753	**789.516.406**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.603.719.931	4.208.049.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.117.363	177.414.975
Chi phí tài chính khác	167.647	-
	10.619.004.941	**4.385.464.214**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.184.822.965	1.310.614.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.268.998.127	1.237.943.668
Chi phí khác bằng tiền	120.044.507	91.003.237
	3.573.865.599	**2.639.561.574**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.304.171.825	1.895.148.473
Chi phí vật liệu quản lý	138.508.286	239.045.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	495.583.212	674.935.680
Chi phí dự phòng	-	1.649.368.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.858.189.390	2.077.833.173
Chi phí khác bằng tiền	613.272.629	237.216.564
	5.409.725.342	**6.773.547.529**

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	208.054.027	26.041.667
Thu nhập khác	41.799.508	18.898.611
	249.853.535	**44.940.278**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	77.153.995	145.013.639
Chi phí khác	19.900.584	10.824.013
	97.054.579	**155.837.652**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.779.227.974	17.709.830.178
Các khoản điều chỉnh tăng	104.446.506	155.837.652
- *Chi phí không hợp lệ*	*97.054.579*	*155.837.652*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay*	*2.625.799*	-
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay*	*4.766.128*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(611.203)
- *Thu nhập không chịu thuế*	-	*(611.203)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.883.674.480	17.865.056.627
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**4.176.734.896**	**3.573.011.325**
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CP	-	(1.786.505.663)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.176.734.896**	**1.786.505.662**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.602.493.078	15.923.324.516
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.602.493.078	15.923.324.516
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Kỳ	18.500.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**897**	**1.062**

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị	**Mối quan hệ**
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc	**Mối quan hệ**
Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Trading	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BPG Retail	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Invest	Cổ đông lớn
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Bà Hoàng Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Hữu Duy	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Khắc Tuân	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, trong kỳ Công ty đã có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong Kỳ:

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	**391.189.590.576**	**445.925.073.921**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	388.130.403.607	364.051.114.001
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	-	56.162.000.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	2.799.000.000	3.837.000.000
Công ty Cổ phần BPG Retail	260.186.969	505.434.920
Công ty Cổ phần BPG Trading	-	21.369.525.000

Giao dịch phát sinh trong Kỳ (tiếp theo):

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
Chi trả cổ tức	**-**	**12.086.047.499**
Công ty Cổ phần BPG Invest	-	5.820.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	-	1.339.140.000
Bà Hoàng Thị Hằng	-	943.408.000
Ông Lê Văn Dũng	-	1.009.519.227
Ông Lê Văn Quang	-	940.472.272
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	-	561.048.000
Ông Vũ Văn Tuấn	-	318.160.000
Ông Nguyễn Hữu Duy	-	334.456.000
Ông Nguyễn Khắc Tuân	-	205.640.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	-	603.340.000
Ông Nguyễn Bảo Trung	-	9.700.000
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	-	1.164.000
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	**208.054.027**	**26.041.667**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	208.054.027	26.041.667

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Phải trả khác	**47.759.538**	**34.978.976**
Ông Lương Hữu Hoàn	9.174.638	600.000
Ông Vũ Văn Tuấn	38.584.900	34.378.976

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Chức vụ	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
		VND	VND
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Lê Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập	-	-
- Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập	-	-
- Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc	314.269.325	323.693.229
- Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc	190.830.769	191.082.154
- Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc	30.000.000	30.000.000
- Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc	-	-
		535.100.094	**544.775.383**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích	Phạm Thị Bích	Lương Hữu Hoàn

FINANCIAL STATEMENTS

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
For the accounting period from 1 April 2026 to 30 September 2026

CONTENT

	Page
Interim Statement of Financial Position	02 - 03
Interim Income Statement	04 - 05
Interim Cash Flow Statement	06
Notes to the Interim Financial Statements	07 - 26

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

At as 30 September 2026

Form No. B01a-DN
Unit: VND

Codes	ASSETS	Notes	30/09/2026 VND	01/04/2026 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**472,005,246,551**	**445,611,582,749**
110	**I. Cash and Cash Equivalents**	**03**	**24,055,387,972**	**20,519,816,362**
111	1. Cash		4,004,266,442	582,633,460
112	2. Cash Equivalents		20,051,121,530	19,937,182,902
120	**II. Short-term Financial Investments**	**07**	**110,213,523,082**	**39,639,697,019**
123	1. Short-term held-to-maturity investments		110,213,523,082	39,639,697,019
130	**III. Short-term Receivables**		**105,273,620,818**	**189,785,433,961**
131	1. Short-term Trade Receivables	04	93,411,319,260	191,139,963,052
132	2. Short-term Advances to Suppliers	05	15,045,046,571	2,664,642,226
135	3. Other Short-term Receivables	06	2,818,371,792	1,981,945,488
136	4. Allowance for Doubtful Short-term Receivables	08	(6,001,116,805)	(6,001,116,805)
140	**IV. Inventories**	**09**	**231,325,849,766**	**194,759,805,907**
141	1. Inventories		231,325,849,766	194,759,805,907
160	**V. Other Current Assets**		**1,136,864,913**	**906,829,500**
161	1. Short-term deferred expenses	10	576,340,323	320,055,373
162	2. Value Added Tax Deductibles		560,524,590	586,774,127
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**104,273,887,871**	**116,448,875,138**
210	**I. Long-term Receivables**		**-**	**16,417,500**
215	1. Other Long-term Receivables	06	-	16,417,500
220	**II. Fixed Assets**		**87,597,747,121**	**99,086,609,590**
221	1. Tangible Fixed Assets	11	87,074,764,106	98,123,685,035
222	- Cost		*194,036,099,481*	*198,478,680,430*
223	- Accumulated Depreciation		*(106,961,335,375)*	*(100,354,995,395)*
224	2. Finance Lease Assets	12	522,983,015	962,924,555
225	- Cost		*3,877,089,431*	*3,877,089,431*
226	- Accumulated Depreciation		*(3,354,106,416)*	*(2,914,164,876)*
270	**III. Other Long-term Assets**		**16,676,140,750**	**17,345,848,048**
271	1. Long-term deferred expenses	10	16,676,140,750	17,345,848,048
280	**TOTAL ASSETS**		**576,279,134,422**	**562,060,457,887**

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

At as 30 September 2026

Form No. B01a-DN
Unit: VND

(Continued)

Codes		EQUITY AND LIABILITIES	Notes	30/09/2026 VND	01/04/2026 VND
300	**C.**	**LIABILITIES**		**324,028,912,246**	**326,412,728,789**
310	**I.**	**Current Liabilities**		**324,028,912,246**	**326,389,275,220**
311	1.	Short-term Trade Payables	13	31,762,409,729	166,770,117,616
312	2.	Short-term Advances from Customers		-	63,800,000
314	3.	Taxes and Other Payables to the State Budget	17	4,245,146,908	3,685,248,089
315	4.	Payables to Employees		1,708,175,865	1,385,951,946
316	5.	Short-term Accrued Expenses	14	1,751,109,696	573,742,821
320	6.	Other Current Payables	15	431,092,581	777,640,674
321	7.	Short-term Loans and Obligations under Finance Leases	16	284,130,977,467	153,132,774,074
330	**II.**	**Long-term Liabilities**		-	**23,453,569**
339	1.	Long-term Loans and Obligations under Finance Leases	16	-	23,453,569
400	**D.**	**EQUITY**	**18**	**252,250,222,176**	**235,647,729,098**
411	1.	Owners' Equity		185,000,000,000	185,000,000,000
411a		Ordinary Shares carrying Voting Rights		*185,000,000,000*	*185,000,000,000*
412	2.	Share Premium		17,101,170,000	17,101,170,000
420	3.	Retained Earnings		50,149,052,176	33,546,559,098
420a		Retained earnings accumulated to the prior year end		*33,546,559,098*	*802,420,831*
420b		Retained earnings of the current period		*16,602,493,078*	*32,744,138,267*
440		**TOTAL EQUITY AND LIABILITIES**		**576,279,134,422**	**562,060,457,887**

Ninh Binh, 20 October 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Pham Thi Bich	Pham Thi Bich	Luong Huu Hoan

INTERIM INCOME STATEMENT

For the accounting period from 1 April 2026 to 30 September 2026

Form No. B02a - DN
Unit: VND

Codes	ITEMS	Notes	Quarter II/2026	Quarter II/2025	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Revenue from Sales of Goods and Rendering of Services**	**19**	**340,873,367,347**	**345,177,893,003**	**660,675,861,339**	**622,885,637,843**
02	2. Deductions	19	-	-	7,813,655	-
10	**3. Net Revenue from goods sold and services rendered**	**19**	**340,873,367,347**	**345,177,893,003**	**660,668,047,684**	**622,885,637,843**
11	**4. Cost of Goods Sold**	**20**	**320,928,971,709**	**328,303,900,129**	**623,524,186,537**	**592,055,853,380**
20	**5. Gross Profit from goods sold and services rendered**		**19,944,395,638**	**16,873,992,874**	**37,143,861,147**	**30,829,784,463**
21	**6. Profit/(Loss) from Investment Property Trading Activities**		-	-	-	-
22	7. Financial Income	21	2,968,020,258	700,364,316	3,085,163,753	789,516,406
23	8. Finance expenses	22	7,327,002,356	2,531,982,370	10,619,004,941	4,385,464,214
24	*Including: Interest Expense*		*7,318,232,159*	*2,354,567,395*	*10,603,719,931*	*4,208,049,239*
25	9. Selling Expenses	23	1,955,138,996	1,310,070,891	3,573,865,599	2,639,561,574
26	10. General and Administrative Expenses	24	2,812,629,775	4,380,881,634	5,409,725,342	6,773,547,529
30	**11. Operating Profit**		**10,817,644,769**	**9,351,422,295**	**20,626,429,018**	**17,820,727,552**

INTERIM INCOME STATEMENT

For the accounting period from 1 April 2026 to 30 September 2026

Form No. B02a - DN
Unit: VND

Codes	ITEMS	Notes	Quarter II/2026 VND	Quarter II/2025 VND	From 1 April 2026 to 30 September 2026 VND	From 1 April 2025 to 30 September 2025 VND
31	12. Other Income	25	213,468,350	101,611	249,853,535	44,940,278
32	13. Other Expenses	26	23,120,431	830,004	97,054,579	155,837,652
40	**14. Other Profit/(Loss)**		**190,347,919**	**(728,393)**	**152,798,956**	**(110,897,374)**
50	**15. Accounting Profit before Tax**		**11,007,992,688**	**9,350,693,902**	**20,779,227,974**	**17,709,830,178**
51	16. Current Corporate Income Tax Expense	27	2,207,175,849	935,091,270	4,176,734,896	1,786,505,662
52	17. Deferred Corporate Income Tax Expense		-	-	-	-
60	**18. Profit after Corporate Income Tax**		**8,800,816,839**	**8,415,602,632**	**16,602,493,078**	**15,923,324,516**
70	**19. Basic Earnings per Share**	**28**	**476**	**561**	**897**	**1,062**

Ninh Binh, 20 October 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Pham Thi Bich	Pham Thi Bich	Luong Huu Hoan

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

For the accounting period from 1 April 2026 to 30 September 2026
(Using the indirect method)

Form No. B03a - DN
Unit: VND

Codes	ITEMS	Notes	From 1 April 2026 to 30 September 2026 VND	From 1 April 2025 to 30 September 2025 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	*1. Profit before tax*		*20,779,227,974*	*17,709,830,178*
	2. Adjustments for		*18,565,217,997*	*17,247,768,987*
02	*- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties*		11,046,916,496	12,045,516,051
03	*- Provisions*		-	1,649,368,392
04	*- Foreign exchange losses arising from translating foreign currency-denominated monetary items*		15,117,363	157,914,197
05	*- Gains/ losses from investing and financing activities*		(3,100,535,793)	(813,078,892)
06	*- Borrowing costs*		10,603,719,931	4,208,049,239
08	*3. Operating profit before changes in working capital*		*39,344,445,971*	*34,957,599,165*
09	*- Increase/(decrease) in receivables*		85,417,560,065	(8,867,540,866)
10	*- Increase/(decrease) in inventories*		(36,566,043,859)	(21,342,214,862)
11	*- Increase/(decrease) in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)*		(134,240,808,461)	(11,400,189,560)
12	*- Increase/(decrease) in deferred expenses*		413,422,348	(783,494,412)
14	*- Borrowing costs paid*		(10,242,574,665)	(4,208,992,248)
15	*- Corporate income tax paid*		(3,665,989,303)	(2,761,920,515)
20	*Net cash flows from operating activities*		*(59,539,987,904)*	*(14,406,753,298)*
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	*1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets*		(2,000,000,000)	(7,205,410,182)
22	*2. Proceeds from sales, disposal of fixed assets and other long-term assets*		2,650,000,000	2,038,541,667
23	*3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities*		(70,573,826,063)	(16,284,122,411)
24	*4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities*		-	2,700,000,000
27	*5. Interest earned, dividends and profits received*		2,024,077,430	1,397,714,172
30	*Net cash flows from investing activities*		*(67,899,748,633)*	*(17,353,276,754)*
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	*1. Proceeds from borrowings*		333,088,176,257	148,166,207,876
34	*2. Repayment of borrowings*		(201,792,608,815)	(125,473,189,410)
35	*3. Repayment of finance lease liabilities*		(320,817,618)	(690,492,617)
36	*4. Dividends and profit distribution paid*		-	(16,675,823,499)
40	*Net cash (used in)/ generated by financing activities*		*130,974,749,824*	*5,326,702,350*
50	***Net increase/(decrease) in cash during the period***		**3,535,013,287**	**(26,433,327,702)**
60	***Cash and cash equivalents at beginning of the period***		**20,519,816,362**	**40,494,041,518**
61	*Effect of changes in foreign exchange rates*		558,328	(49,544)
70	***Cash and cash equivalents at end of the period***	**03**	**24,055,387,972**	**14,060,664,272**

Ninh Binh, 20 October 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Pham Thi Bich	Pham Thi Bich	Luong Huu Hoan

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period from 1 April 2026 to 30 September 2026

Form No. B 09a - DN

1. BUSINESS CHARACTERISTICS

Form of Ownership

Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is a joint stock company converted from Binh Thuan Development Company Limited. The Company was established and operates under Enterprise Registration Certificate No. 0700823506, first issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province on 29 January 2019, and subsequent amended Enterprise Registration Certificates. The Company was granted Investment Registration Certificate No. 7365832345 by the Management Board of Ha Nam Industrial Parks on 12 February 2019.

Pursuant to Resolution No. 0901/2024/NQ-BTD dated 5 April 2024, the Members' Council of Binh Thuan Development Company Limited resolved to convert the enterprise from a multiple-member limited liability company into a joint stock company and change the Company's name. On 15 April 2024, the Company was issued its 10th amended Enterprise Registration Certificate by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province and commenced operations as a joint stock company under the name Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company.

The Company's head office is located at: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam

According to the 13th amended Enterprise Registration Certificate dated 10 February 2026, the Company's charter capital is VND 185,000,000,000, equivalent to 18,500,000 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

As at 30 September 2026, the Company had 127 employees (as at 1 April 2026: 115 employees).

Business Activities

The Company's principal business activities are as follows:
- Manufacturing, processing and assembling plastic products and components;
- Wholesale of synthetic resins and primary-form plastics.

Normal Operating Cycle
- The Company's normal operating cycle does not exceed 12 months.

2. ACCOUNTING POLICIES AND PROCEDURES APPLIED BY THE COMPANY

2.1. Accounting Period and Accounting Currency

The Company's financial year begins on 1 April and ends on 31 March of the following year.
The currency used for accounting records is Vietnamese Dong (VND).

2.2. Applicable Accounting Standards and Accounting Regime

Applicable Accounting Regime

The Company applies the Corporate Accounting Regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance, which replaces the previous guidance under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance, and certain other relevant circulars.

Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied the Vietnamese Accounting Standards and the relevant guidance documents issued by the State. The financial statements have been prepared and presented in full compliance with the provisions of each applicable accounting standard, the circulars providing guidance on the implementation of such standards, and the prevailing Corporate Accounting Regime.

2.3. Basis of Preparation of the Financial Statements

The financial statements have been prepared under the accrual basis of accounting (except for certain information relating to cash flows), on the historical cost basis and on the going concern assumption.

2.4. Accounting Estimates

The preparation of the financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting Regime and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities and assets, and the disclosure of contingent liabilities and assets at the reporting date, as well as the reported amounts of revenue and expenses throughout the reporting period. Although these accounting estimates are made based on the best knowledge and judgment of the Board of Directors, actual

2.5. Cash and Cash Equivalents

Cash represents all cash held by the Company at the end of the accounting period, including cash on hand, demand deposits at banks and cash in transit.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than three months from the date of investment, which are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value upon conversion into cash.

2.6. Financial Investments

Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks (including treasury bills, promissory notes and certificates of deposit), bonds, preferred shares that the issuers are obligated to redeem at a specified future date, loans and other held-to-maturity investments held for the purpose of earning periodic interest income.

Held-to-maturity investments are initially recognised on the purchase date and measured at the purchase price plus directly attributable transaction costs. Interest income from held-to-maturity investments after acquisition is recognised in the income statement on an accrual basis. Interest accrued and received by the Company before the acquisition date is deducted from the cost of the investments at the time of purchase.

2.7. Receivables

Receivables are monitored in detail by collection terms, debtors, currencies in which the receivables are denominated, and other factors according to the Company's management requirements. Receivables are classified as current or non-current in the financial statements based on their remaining collection terms as at the reporting date.

A provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for payment as stipulated in economic contracts, loan agreements, contractual commitments or debt undertakings, as well as receivables that are not yet due but are unlikely to be recovered. In particular, the provision for overdue receivables is determined based on the original principal repayment schedule specified in the initial sale and purchase contracts, without taking into account any extensions of payment terms agreed between the parties. A provision is also made for receivables that are not yet due but whose debtors have become bankrupt, are undergoing dissolution procedures, have disappeared or have absconded.

2.8. Inventories

Inventories are initially recognised at cost, comprising purchase costs, conversion costs and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition at the time of initial recognition. Subsequent to initial recognition, at the reporting date, if the net realisable value of inventories is lower than their cost, inventories are recognised at their net realisable value.

The cost of inventories is determined using the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

A provision for inventory write-downs is made at the end of the financial year based on the difference between the cost of inventories and their net realisable value, where the cost exceeds the net realisable value.

2.9. Fixed Assets and Finance-Leased Fixed Assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are initially recognised at cost. During their use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation or amortisation, and carrying value.

Finance-leased fixed assets are initially recognised at cost, determined as the fair value or the present value of minimum lease payments, whichever is lower, plus initial direct costs incurred in connection with the finance lease (excluding value-added tax). During their use, finance-leased fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying value. Depreciation of finance-leased fixed assets is charged over the lease term specified in the lease agreement and recognised as production and business expenses, ensuring full recovery of the investment.

Depreciation of fixed assets and finance-leased fixed assets is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives as follows:

- Buildings and structures	05 - 20 years
- Machinery and equipment	3.5 - 10 years
- Vehicles	07 - 08 years
- Office equipment	03 - 05 years

2.10. Construction in Progress

Assets under construction for production, leasing, administrative purposes or any other purposes are recognised at cost. Accumulated costs include construction costs, machinery and equipment installation costs, other costs, etc. For qualifying assets, borrowing costs are recognised in accordance with the Company's accounting policies..

2.11. Prepaid Expenses

Prepaid expenses comprise prepaid land rental, tools and supplies issued for use, and other prepaid expenses that serve the Company's business and production activities over multiple accounting periods. Specifically:

- Prepaid land rental for Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, under the land sublease agreement with Viglacera Real Estate Business Joint Stock Company, is amortised using the straight-line method over the period from 1 June 2020 to 4 August 2066;
- The value of tools and supplies issued for use is amortised using the straight-line method over a period of no more than three years for long-term prepaid expenses and no more than one year for short-term prepaid expenses;

The Company classifies prepaid expenses as current or non-current based on the advance payment period specified in the relevant contracts or the amortisation period applicable to each type of expense. No reclassification is made at the reporting date.

2.12. Payables

Payables are monitored by payment terms, creditors, currencies in which the payables are denominated, and other factors according to the Company's management requirements. Payables are classified as current or non-current in the financial statements based on their remaining payment terms as at the reporting date.

2.13. Borrowings and Finance Lease Liabilities

Finance lease liabilities are measured at the total amount payable, determined based on the present value of minimum lease payments or the fair value of the leased asset.

Borrowings and finance lease liabilities are monitored by individual lenders, loan agreements and repayment terms. Foreign currency borrowings and liabilities are also tracked in detail by their respective currencies.

2.14. Borrowing Costs

Borrowing costs are recognised as production and business expenses in the year in which they are incurred, except for borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets under construction, which are capitalised as part of the cost of such assets when the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 – "Borrowing Costs" are met. In addition, interest expenses on specific borrowings used to finance the construction of fixed assets and investment properties are capitalised even when the construction period is less than 12 months.

2.15. Accrued Expenses

Amounts payable for goods and services received from suppliers or provided to customers during the reporting period but not yet actually paid, as well as other payables such as accrued borrowing interest, are recognised as production and business expenses for the reporting period.

The recognition of accrued expenses as production and business expenses for the year is based on the matching principle between revenue and expenses incurred during the year. Accrued expenses are subsequently settled against the actual expenses incurred. Any difference between the amounts accrued and the actual expenses incurred is reversed.

2.16. Equity

Owners' contributed capital is recognised based on the actual capital contributed by the owners.

Undistributed post-tax profits represent the profits generated from the Company's business activities after deducting adjustments arising from the retrospective application of changes in accounting policies and the retrospective correction of material errors from prior years..

2.17. Revenue

Revenue from Sales of Goods
Revenue from sales of goods is recognised when all of the following conditions are simultaneously satisfied:
- The significant risks and rewards of ownership of the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither the ownership rights as an owner of the goods nor control over the goods;
- Revenue can be measured reliably;
- It is probable that the Company will receive the economic benefits associated with the sales transaction;
- The costs related to the sales transaction can be measured.

Revenue from Rendering of Services
Revenue from rendering of services is recognised when all of the following conditions are simultaneously satisfied:
- Revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the service transaction will flow to the Company;
- The stage of completion of the service transaction at the balance sheet date can be measured;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured.

The stage of completion of services rendered is determined using the service completion assessment method.

Financial Income
Income arising from interest, royalties, dividends, profits distributed and other financial income is recognised when both of the following conditions are simultaneously satisfied:
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The income can be measured reliably.

2.18. Revenue Deductions
Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising during the year include trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discounts, sales discounts and sales returns arising in the same period as the sale of products, goods or services are recognised as deductions from revenue for the period in which they arise. Where such revenue deductions relate to products, goods or services sold in prior periods but arise in a subsequent period, they are recognised as reductions in revenue in accordance with the following principles: if they arise before the date of issuance of the financial statements, revenue is reduced in the financial statements for the reporting period being prepared (the prior period); if they arise after the date of issuance of the financial statements, revenue is reduced in the period in which they arise (the subsequent period).

2.19. Cost of Goods Sold

Cost of goods sold for the year is recognised in accordance with the revenue generated during the year and in compliance with the prudence principle. Cases involving material or inventory losses exceeding prescribed norms, expenses exceeding normal limits, and inventory losses after deducting the liabilities of relevant groups or individuals, among others, are fully and promptly recognised in cost of goods sold for the year

2.20. Financial Expenses

The expenses recognised as financial expenses include:
- Borrowing costs;

The above expenses are recognised at their gross amounts incurred during the period and are not offset against financial income.

2.21. Taxes

Corporate income tax represents the aggregate amount of current tax payable and deferred tax.

Current tax payable is calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expenses that are taxable or deductible in other years (including tax losses carried forward, if any), as well as items that are non-taxable or non-deductible.

The Company's income tax is determined in accordance with prevailing tax regulations. However, these regulations may change from time to time, and the final determination of corporate income tax is subject to examination by the competent tax authorities.

As the Company has implemented a new investment project in Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, it is entitled to investment incentives under Decree No. 218/2013/ND-CP dated 26 December 2013 guiding the implementation of the Law on Corporate Income Tax, Decree No. 91/2014/ND-CP dated 1 October 2014, and Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015, which amends and supplements certain provisions of tax-related decrees. Under these incentives, the Company is entitled to a corporate income tax exemption for the first two years from the first year in which it generates taxable income (2020), followed by a 50% reduction in corporate income tax for the subsequent four years. Upon expiry of the tax incentive period, the Company is required to pay corporate income tax at the prevailing tax rate.

Other taxes are applied in accordance with the prevailing tax laws of Vietnam.

2.22. Related Parties

Parties are considered related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making decisions regarding financial and operating policies. The Company's related parties include:
- Enterprises that directly or indirectly, through one or more intermediaries, control the Company, are controlled by the Company, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries and associates;
- Individuals who directly or indirectly hold voting rights in the Company and have significant influence over the Company, the Company's key management personnel, and close family members of such individuals;
- Enterprises in which the aforementioned individuals directly or indirectly hold a significant portion of the voting rights or over which they exercise significant influence.

In considering each related-party relationship for the purpose of preparing and presenting the financial statements, the Company focuses on the substance of the relationship rather than its legal form.

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Cash on hand	343,561,434	324,422,408
Demand deposits at banks	3,660,705,008	258,211,052
Cash equivalents (i)	20,051,121,530	19,937,182,902
	24,055,387,972	**20,519,816,362**

(i) Comprise term deposits with original maturities of three months, bearing interest at rates ranging from 2.39% to 3.2% per annum at commercial banks..

4. TRADE RECEIVABLES

	30/09/2026		01/04/2026	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Receivables from related parties	**4,733,321,078**	-	**3,292,477,647**	-
- Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	2,995,835,064	-	1,881,877,647	-
- Khoi Viet Plastic Company Limited	603,993,614	-	-	-
- Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	409,514,400	-	1,283,400,000	-
- Viet Nam Plastic Mould JSC	275,076,000	-	127,200,000	-
- BPG Shinnihon Joint Stock Company	448,902,000	-	-	-
Receivables from other customers	**88,677,998,182**	-	**187,847,485,405**	-
- KLS International Investment Co., Ltd	-	-	13,241,633,639	-
- Techcom Industry JSC	21,232,681,590	-	21,088,820,032	-
- Yen Thinh Invest Joint Stock Company	15,595,556,715	-	16,857,488,550	-
- Others	51,849,759,877	-	136,659,543,184	-
	93,411,319,260	-	**191,139,963,052**	-

5. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	30/09/2026		01/04/2026	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Advances to related parties	**14,753,685,906**	-	-	-
- Binh Thuan Plastic Group JSC	14,753,685,906	-	-	-
Advances to other suppliers	**291,360,665**	**(95,738,000)**	**2,664,642,226**	**(95,738,000)**
- VCC Engineering Consultants JSC	17,000,000	(17,000,000)	17,000,000	**(17,000,000)**
- Son Thuy Mechanical and Trading Services Co., Ltd	78,738,000	(78,738,000)	78,738,000	(78,738,000)
- HTP Loc Phat Trading and Services Company Limited	-	-	2,505,184,200	-
- Others	195,622,665	-	63,720,026	-
	15,045,046,571	**(95,738,000)**	**2,664,642,226**	**(95,738,000)**

6. OTHER RECEIVABLES

	30/09/2026		01/04/2026	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Current	**2,818,371,792**	**(125,754,000)**	**1,981,945,488**	**(125,754,000)**
- Employee Advances	-	-	23,814,000	-
- Deposit	194,236,129	-	177,818,629	-
- Accrued interest	2,396,144,928	-	1,527,740,592	-
- Receivable from Ha Thanh Production Co., Ltd	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
- Input value added tax on finance lease assets	102,236,735	-	126,593,267	-
- Other receivables	-	-	225,000	-
b) Non-current	-	-	**16,417,500**	-
- Deposit	-	-	16,417,500	-
	2,818,371,792	**(125,754,000)**	**1,998,362,988**	**(125,754,000)**

7 . FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

	30/09/2026			01/04/2026		
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
Short-term investments	**110,213,523,082**	**110,213,523,082**	**-**	**39,639,697,019**	**39,639,697,019**	**-**
- Term deposits (*)	110,213,523,082	110,213,523,082	-	39,639,697,019	39,639,697,019	-
	110,213,523,082	**110,213,523,082**	**-**	**39,639,697,019**	**39,639,697,019**	**-**

(*) TThese represent term deposits with maturities ranging from 06 months to 13 months, bearing interest rates ranging from 4.2% per annum to 8.8% per annum at commercial banks.

8. BAD DEBTS

	30/09/2026		01/04/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Son Thuy Mechanical and Trading Services Company Limited	78,738,000	(78,738,000)	78,738,000	(78,738,000)
- VCC Engineering Consultants JSC	17,000,000	(17,000,000)	17,000,000	(17,000,000)
- Ha Thanh Production Co., Ltd	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
- SMC Electric (HK) Limited	4,215,752,249	(4,215,752,249)	4,215,752,249	(4,215,752,249)
- SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	718,682,056	(718,682,056)	718,682,056	(718,682,056)
- Hung Gia Viet Investment Consultant Corporation	845,190,500	(845,190,500)	845,190,500	(845,190,500)
	6,001,116,805	**(6,001,116,805)**	**6,001,116,805**	**(6,001,116,805)**

9. INVENTORIES

	30/09/2026		01/04/2026	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Raw materials	168,443,136,590	-	135,841,909,180	-
- Finished goods	53,266,360,347	-	31,753,383,006	-
- Merchandise	9,616,352,829	-	27,164,513,721	-
	231,325,849,766	**-**	**194,759,805,907**	**-**

10. PREPAID EXPENSES

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Current		
- Insurance premiums	190,311,456	100,495,712
- Tools and equipment	141,878,868	85,761,658
- Other expenses	244,149,999	133,798,003
	576,340,323	**320,055,373**
b) Non-current		
- Prepaid land rental	15,425,612,161	15,625,502,041
- Tools and supplies	220,587,679	500,725,394
- Construction, repair and installation expenses	822,207,364	1,105,165,542
- Other expenses	207,733,546	114,455,071
	16,676,140,750	**17,345,848,048**

11. . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation vehicles and transmission equipment	Office equipment and management tools	Other tangible fixed assets	**Total**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Historical cost						
As at 1 April 2026	72,903,487,206	119,688,322,614	4,374,104,650	234,505,600	1,278,260,360	198,478,680,430
Additions during the period	-	2,000,000,000	-	-	-	2,000,000,000
- Purchasing during the period	-	2,000,000,000	-	-	-	2,000,000,000
Disposals during the period	-	(6,442,580,949)	-	-	-	(6,442,580,949)
- Liquidation, disposal	-	(6,442,580,949)	-	-	-	(6,442,580,949)
As at 30 September 2026	**72,903,487,206**	**115,245,741,665**	**4,374,104,650**	**234,505,600**	**1,278,260,360**	**194,036,099,481**
Accumulated depreciation						
As at 1 April 2026	21,624,305,327	74,991,891,328	2,630,964,062	199,764,449	908,070,229	100,354,995,395
- Depreciation for the period	1,933,526,346	8,292,208,275	303,870,456	19,651,560	57,718,319	10,606,974,956
Disposals during the period	-	(4,000,634,976)	-	-	-	(4,000,634,976)
- Liquidation, disposal	-	(4,000,634,976)	-	-	-	(4,000,634,976)
As at 30 September 2026	**23,557,831,673**	**79,283,464,627**	**2,934,834,518**	**219,416,009**	**965,788,548**	**106,961,335,375**
Net book value						
As at 1 April 2026	51,279,181,879	44,696,431,286	1,743,140,588	34,741,151	370,190,131	98,123,685,035
As at 30 September 2026	**49,345,655,533**	**35,962,277,038**	**1,439,270,132**	**15,089,591**	**312,471,812**	**87,074,764,106**

12 . FINANCE LEASED ASSETS

	Machinery and equipment	Total
	VND	VND
Historical cost		
As at 1 April 2026	3,877,089,431	3,877,089,431
As at 30 September 2026	**3,877,089,431**	**3,877,089,431**
Accumulated depreciation		
As at 1 April 2026	2,914,164,876	2,914,164,876
- Depreciation for the period	439,941,540	439,941,540
As at 30 September 2026	**3,354,106,416**	**3,354,106,416**
Net book value		
As at 1 April 2026	962,924,555	962,924,555
As at 30 September 2026	**522,983,015**	**522,983,015**

13. TRADE PAYABLES

	30/09/2026		01/04/2026	
	Amount	Amount payable	Amount	Amount payable
	VND	VND	VND	VND
a) Payables to related parties	**51,275,338**	**51,275,338**	**117,685,449,055**	**117,685,449,055**
- Binh Thuan Plastic Group JSC	-	-	89,944,904,134	89,944,904,134
- BPG SHINNIHON JSC	-	-	84,440,000	84,440,000
- Viet Nam Plastic Mould JSC	-	-	27,750,000	27,750,000
- BPG Trading JSC	-	-	12,694,816,600	12,694,816,600
- BPG Retail JSC	51,275,338	51,275,338	1,310,526,631	1,310,526,631
- Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	-	-	13,623,011,690	13,623,011,690
b) Payables to other suppliers	**31,711,134,391**	**31,711,134,391**	**49,084,668,561**	**49,084,668,561**
- Baltic Trading and Services Co., Ltd	13,354,593,325	13,354,593,325	13,354,593,325	13,354,593,325
- A Dong ADG Corporation	-	-	12,931,050,000	12,931,050,000
- TIEE ING Plastics Granulating Co.,Ltd	2,848,003,500	2,848,003,500	1,450,414,000	1,450,414,000
- Other suppliers	15,508,537,566	15,508,537,566	21,348,611,236	21,348,611,236
	31,762,409,729	**31,762,409,729**	**166,770,117,616**	**166,770,117,616**

14. ACCRUED EXPENSES

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Current accrued expenses		
- Interest expenses	717,472,712	356,327,446
- Production and business performance bonus expenses	656,390,859	-
- Other accrued expenses	377,246,125	217,415,375
	1,751,109,696	**573,742,821**

15. OTHER PAYABLES

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Current		
- Trade union fees, social insurance, health insurance and unemployment insurance	224,579,500	628,931,587
- Other payables	206,513,081	148,709,087
	431,092,581	**777,640,674**

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/04/2026		During the period		30/09/2026	
	Carrying amount	Amount repayable	Increase	Decrease	Carrying amount	Amount repayable
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term loans						
- Short-term loans	152,729,169,899	152,729,169,899	333,088,176,257	201,792,608,815	284,024,737,341	284,024,737,341
+ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Hoan Kiem Branch	49,996,266,873	49,996,266,873	57,282,327,452	65,954,558,701	41,324,035,624	41,324,035,624
+ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) – Ninh Binh Branch	29,998,438,360	29,998,438,360	33,610,097,342	33,611,806,823	29,996,728,879	29,996,728,879
+ Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) – Thang Long Branch	32,734,464,666	32,734,464,666	32,703,972,838	32,734,464,666	32,703,972,838	32,703,972,838
+ Bac A Commercial Joint Stock Bank (Bac A Bank) – Binh Duong Branch	-	-	100,000,000,000	-	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) – Ho Chi Minh City Branch 12	40,000,000,000	40,000,000,000	40,042,079,025	40,042,079,025	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Prosperity and Development Joint Stock Commercial Bank (PGBank) – Dong Anh Branch	-	-	69,449,699,600	29,449,699,600	40,000,000,000	40,000,000,000
- Current portion of long-term borrowings and liabilities	403,604,175	403,604,175	23,453,569	320,817,618	106,240,126	106,240,126
+ BIDV-Sumi Trust Finance Leasing Company Limited – Hanoi Branch	333,243,459	333,243,459	-	285,637,260	47,606,199	47,606,199
+ Chailease International Finance Leasing Company Limited – Hanoi Branch	70,360,716	70,360,716	23,453,569	35,180,358	58,633,927	58,633,927
	153,132,774,074	**153,132,774,074**	**333,111,629,826**	**202,113,426,433**	**284,130,977,467**	**284,130,977,467**
b) Long-term borrowings and finance lease liabilities						
- Long-term finance lease liabilities	23,453,569	23,453,569	-	23,453,569	-	-
+ Chailease International Finance Leasing Company Limited – Hanoi Branch	23,453,569	23,453,569	-	23,453,569	-	-
	23,453,569	**23,453,569**	**-**	**23,453,569**	**-**	**-**

17. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE

	Tax receivable at beginning of period	Tax payable at beginning of period	Tax payable during the period	Tax actually paid during the period	Tax receivable at end of period	Tax payable at end of period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax (VAT)	-	-	1,001,109,481	1,001,109,481	-	-
- Import and export duties	-	-	35,719,914	35,719,914	-	-
- Corporate income tax	-	3,665,989,303	4,176,734,896	3,665,989,303	-	4,176,734,896
- Personal income tax	-	19,258,786	68,412,012	19,258,786	-	68,412,012
- Other taxes	-	-	70,597,263	70,597,263	-	-
	-	**3,685,248,089**	**5,352,573,566**	**4,792,674,747**	**-**	**4,245,146,908**

The Company's tax finalization is subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations to various types of transactions may be interpreted differently, the tax amounts presented in the Financial Statements may be adjusted in accordance with decisions made by the tax authorities.

18 . OWNERS' EQUITY

a) Statement of changes in owners' equity

	Owners' capital	Share premium	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 01/04/2025	150,000,000,000	-	802,420,831	150,802,420,831
Capital increase during the year	35,000,000,000	17,500,000,000	-	52,500,000,000
Share issuance costs	-	(398,830,000)	-	(398,830,000)
Profit for the year	-	-	32,744,138,267	32,744,138,267
As at 31/03/2026	**185,000,000,000**	**17,101,170,000**	**33,546,559,098**	**235,647,729,098**
Profit for the period	-	-	16,602,493,078	16,602,493,078
As at 30/09/2026	**185,000,000,000**	**17,101,170,000**	**50,149,052,176**	**252,250,222,176**

b) Details of owners' capital

	Ownership ratio	30/09/2026	Ownership ratio	01/04/2026
	%	VND	%	VND
Binh Thuan Plastic Group JSC	50.28%	93,017,330,000	50.28%	93,017,330,000
BPG Invest JSC	16.22%	30,000,000,000	16.22%	30,000,000,000
Other shareholders	33.50%	61,982,670,000	33.50%	61,982,670,000
	100.00%	**185,000,000,000**	**100.00%**	**185,000,000,000**

c) Capital transactions with owners

	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
	VND	VND
Owners' capital	**185,000,000,000**	**150,000,000,000**
- Beginning contributed capital	185,000,000,000	150,000,000,000
- Capital contributed during the period	-	-
- Capital decreased during the period	-	-
- Ending contributed capital	185,000,000,000	150,000,000,000

d) Shares

	30/09/2026	01/04/2026
Number of registered shares	18,500,000	18,500,000
Number of issued shares	18,500,000	18,500,000
- Common shares	*18,500,000*	*18,500,000*
Number of outstanding shares	18,500,000	18,500,000
- Common shares	*18,500,000*	*18,500,000*
Par value per outstanding share (VND)	10,000	10,000

19. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
	VND	VND
Revenue from sale of finished products and goods	650,181,871,061	617,578,610,489
Revenue from rendering of services	10,493,990,278	5,307,027,354
	660,675,861,339	**622,885,637,843**
Revenue deductions	***7,813,655***	-
Sales returns	*7,813,655*	-
Net revenue from sales of goods and rendering of services	**660,668,047,684**	**622,885,637,843**
Of which: Net revenue from related parties	**271,535,630,139**	**267,074,620,808**
Binh Thuan Plastic Group JSC	264,934,268,720	262,502,868,988
BPG SHINNIHON JSC	426,250,000	21,600,000
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	4,985,252,134	4,550,151,820
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	379,180,000	-
Viet Nam Plastic Mould JSC	254,700,000	-
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	555,979,285	-

20. COST OF GOODS SOLD

	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
	VND	VND
Cost of finished products and goods sold	620,226,995,120	588,679,284,834
Cost of services rendered	3,297,191,417	3,376,568,546
	623,524,186,537	**592,055,853,380**

21. FINANCIAL INCOME

	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
	VND	VND
Interest income from bank deposits	2,892,481,766	787,037,225
Foreign exchange gains	192,681,987	2,479,181
	3,085,163,753	**789,516,406**

22. FINANCIAL EXPENSES

	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
	VND	VND
Interest expenses on borrowings	10,603,719,931	4,208,049,239
Foreign exchange losse	15,117,363	177,414,975
Other financial expenses	167,647	-
	10,619,004,941	**4,385,464,214**

23. SELLING EXPENSES

	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
	VND	VND
Labor costs	1,184,822,965	1,310,614,669
Outsourced service expenses	2,268,998,127	1,237,943,668
Other cash expenses	120,044,507	91,003,237
	3,573,865,599	**2,639,561,574**

24. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
	VND	VND
Labor costs	2,304,171,825	1,895,148,473
Management material expenses	138,508,286	239,045,247
Depreciation of fixed assets	495,583,212	674,935,680
Provision expenses	-	1,649,368,392
Outsourced service expenses	1,858,189,390	2,077,833,173
Other cash expenses	613,272,629	237,216,564
	5,409,725,342	**6,773,547,529**

25. OTHER INCOME

	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
	VND	VND
Gains from disposal of fixed assets	208,054,027	26,041,667
Other income	41,799,508	18,898,611
	249,853,535	**44,940,278**

26. OTHER EXPENSES

	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
	VND	VND
Administrative penalties and late tax payment charges	77,153,995	145,013,639
Other expenses	19,900,584	10,824,013
	97,054,579	**155,837,652**

27. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
	VND	VND
Corporate income tax from principal business activities		
Total accounting profit before corporate income tax	20,779,227,974	17,709,830,178
Add: Non-deductible expenses and other taxable adjustments	104,446,506	155,837,652
- *Non-deductible expenses*	*97,054,579*	*155,837,652*
- *Unrealised foreign exchange gains from the previous year realised in the current year*	*2,625,799*	-
- *Unrealised foreign exchange losses in the current year*	*4,766,128*	-
Less: Deductible adjustments	-	(611,203)
- *Non-taxable income*	-	*(611,203)*
Taxable corporate income	20,883,674,480	17,865,056,627
Current corporate income tax expense (at a tax rate of 20%)	**4,176,734,896**	**3,573,011,325**
Corporate income tax reduction under Decree No. 91/2014/ND-CP	-	(1,786,505,663)
Total current corporate income tax expense	**4,176,734,896**	**1,786,505,662**

28. EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share attributable to ordinary shareholders of the Company are calculated based on the following data:

	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
	VND	VND
Net profit after tax	16,602,493,078	15,923,324,516
Adjustments	-	-
Profit attributable to ordinary shares	16,602,493,078	15,923,324,516
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	18,500,000	15,000,000
Basic earnings per share (VND/share)	**897**	**1,062**

29. EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There were no material events occurring after the end of the financial year that required adjustment to or disclosure in these Financial Statements.

30. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

The Company's Board of Directors and Board of Management

The members of the Board of Directors and the Board of Management who managed the Company during the accounting period from 1 April 2026 to the date of this report are as follows:

Board of Directors	Position
Mr Nguyen Thanh Tung	Chairman
Ms Nguyen Thi Hong Nhung	Member
Mr Le Van Dung	Member
Ms Nguyen Thi Hong Van	Independent Member
Mr Choi Je Hyok	Independent Member

Board of Management	Position
Mr Luong Huu Hoan	Director
Mr Vu Van Tuan	Deputy Director
Ms Tran Thi Anh Kieu	Deputy Director
Mr Nguyen Khanh Hieu	Deputy Director

In addition to the members of the Board of Directors and the Board of Management, the Company has the following related parties:

Related Party	Relationship
Binh Thuan Plastic Group JSC	Parent company
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	Companies under the same Group
BPG SHINNIHON JSC	Companies under the same Group
Viet Nam Plastic Mould JSC	Companies under the same Group
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	Companies under the same Group
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	Companies under the same Group
BPG Trading Joint Stock Company	Affiliate of the Parent company
BPG Retail JSC	Companies under the same Group
BPG Invest JSC	Major shareholder
Mr Le Van Quang	Chairman of the Board of Directors of the Parent company
Mr Nguyen Bao Trung	Members of the Board of Directors of the Parent company
Ms Hoang Thi Hang	Deputy General Director of the Parent company
Ms Nguyen Huu Duy	Deputy General Director of the Parent company
Ms Nguyen Khac Tuan	Deputy General Director of the Parent company

In addition to the transactions disclosed in other notes to the Financial Statements, the Company had the following transactions and balances with related parties during the period:

Transactions during the period

	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
	VND	VND
Purchases of goods and services	**391,189,590,576**	**445,925,073,921**
Binh Thuan Plastic Group JSC	388,130,403,607	364,051,114,001
BPG SHINNIHON JSC	-	56,162,000,000
Viet Nam Plastic Mould JSC	2,799,000,000	3,837,000,000
BPG Retail JSC	260,186,969	505,434,920
BPG Trading Joint Stock Company	-	21,369,525,000

Transactions during the period (continued):

	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
Dividends paid	**-**	**12,086,047,499**
BPG Invest JSC	-	5,820,000,000
Mr Luong Huu Hoan	-	1,339,140,000
Ms Hoang Thi Hang	-	943,408,000
Mr Le Van Dung	-	1,009,519,227
Mr Le Van Quang	-	940,472,272
Ms Nguyen Thi Hong Nhung	-	561,048,000
Mr Vu Van Tuan	-	318,160,000
Mr Nguyen Huu Duy	-	334,456,000
Mr Nguyen Khac Tuan	-	205,640,000
Ms Tran Thi Anh Kieu	-	603,340,000
Mr Nguyen Bao Trung	-	9,700,000
Mr Nguyen Khanh Hieu	-	1,164,000
Gain on disposal of fixed assets	**208,054,027**	**26,041,667**
Binh Thuan Plastic Group JSC	208,054,027	26,041,667

Balances at the end of the accounting period

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Other payables	**47,759,538**	**34,978,976**
Mr Luong Huu Hoan	9,174,638	600,000
Mr Vu Van Tuan	38,584,900	34,378,976

Income of the Board of Directors and Board of Management

	Position	From 1 April 2026 to 30 September 2026	From 1 April 2025 to 30 September 2025
		VND	VND
- Mr Nguyen Thanh Tung	Chairman of the Board of Directors	-	-
- Ms Nguyen Thi Hong Nhung	Member of the Board of Directors	-	-
- Mr Le Van Dung	Member of the Board of Directors	-	-
- Mr Trinh Quoc Huy	Independent Member of the Board of Directors	-	-
- Mr Choi Je Hyok	Independent Member of the Board of Directors	-	-
- Mr Luong Huu Hoan	Director	314,269,325	323,693,229
- Mr Vu Van Tuan	Deputy Director	190,830,769	191,082,154
- Mr Nguyen Khanh Hieu	Deputy Director	30,000,000	30,000,000
- Ms Tran Thi Anh Kieu	Deputy Director	-	-
		535,100,094	**544,775,383**

Ninh Binh, 20 October 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Pham Thi Bich	Pham Thi Bich	Luong Huu Hoan